

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A**

**Quý 4 năm 2019**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>579.916.993.092</b>	<b>582.767.280.428</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>11.318.664.394</b>	<b>34.018.087.797</b>
111 1. Tiền		8.318.664.394	10.014.389.167
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	24.003.698.630
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>11.775.839.156</b>	<b>5.514.877.800</b>
121 1. Chứng khoán kinh doanh		12.573.421.156	6.640.499.500
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(797.582.000)	(1.125.621.700)
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>504.153.300.225</b>	<b>478.329.191.672</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.873.639.203	53.638.593.452
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.696.559.096	22.553.595.646
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	409.424.290.820	359.682.895.513
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	57.821.357.732	44.747.198.602
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.750.722.198)	(2.381.267.113)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	88.175.572
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>48.702.040.325</b>	<b>58.674.625.856</b>
141 1. Hàng tồn kho		48.812.743.539	58.674.625.856
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(110.703.214)	-
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.967.148.992</b>	<b>6.230.497.303</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	683.314.097	607.465.649
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.646.964.084	3.205.134.243
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.436.870.811	2.417.897.411
155 3. Tài sản ngắn hạn khác		200.000.000	-

<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.319.790.822.348</b>	<b>2.007.031.153.278</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>11.517.940.000</b>	<b>4.389.496.772</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	337.746.772
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	11.517.940.000	4.051.750.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>717.456.946.470</b>	<b>762.171.352.922</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	639.570.973.193	682.933.234.266
222	- Nguyên giá		968.190.077.644	960.355.522.602
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(328.619.104.451)	(277.422.288.336)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	77.885.973.277	79.238.118.656
228	- Nguyên giá		86.621.423.426	86.400.355.426
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.735.450.149)	(7.162.236.770)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>12.429.935.282</b>	<b>12.045.986.061</b>
231	- Nguyên giá		17.274.564.486	16.694.160.263
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.844.629.204)	(4.648.174.202)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>322.268.401.536</b>	<b>225.408.873.918</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		322.268.401.536	225.408.873.918
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.024.673.064.141</b>	<b>971.794.801.400</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.022.130.068.141	966.794.801.400
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.542.996.000	5.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>231.444.534.919</b>	<b>31.220.642.205</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	155.542.355.194	2.447.789.906
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30	17.182.150.059	15.865.809.922
269	3. Lợi thế thương mại	15	58.720.029.666	12.907.042.377
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.899.707.815.440</b>	<b>2.589.798.433.706</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

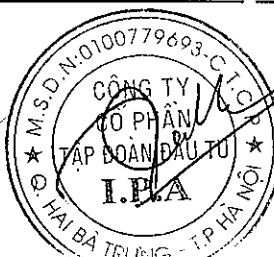
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.090.222.893.347</b>	<b>976.587.102.621</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>462.129.762.177</b>	<b>419.181.865.967</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	28.003.876.615	18.833.869.343
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.657.724.387	4.235.919.306
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.182.661.306	47.470.654.671
314 4. Phải trả người lao động		1.877.920.503	653.930.569
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	42.173.968.094	30.567.981.364
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.051.362.169	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	161.839.956.980	85.820.921.877
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	206.072.393.598	223.451.388.892
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		78.634.755	-
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.191.263.770	8.147.199.945
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>628.093.131.170</b>	<b>557.405.236.654</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	2.156.247.720	500.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	554.871.511.278	514.074.379.918
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	71.065.372.172	42.830.856.736
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.809.484.922.093</b>	<b>1.613.211.331.085</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.809.484.922.093</b>	<b>1.613.211.331.085</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	890.982.480.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.982.480.000	890.982.480.000
411b Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	79.884.523.490
413 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.567.860.027	5.567.860.027
415 5. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418 6. Quỹ đầu tư phát triển		11.135.720.799	11.135.720.799
419 7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	587.398.219
421 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		398.423.560.278	380.183.052.027
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		235.466.545.042	331.222.845.864
421b LNST chưa phân phối năm nay		162.957.015.236	48.960.206.163
429 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		458.764.476.080	280.731.393.323
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.899.707.815.440</b>	<b>2.589.798.433.706</b>

Phan Thị Mến  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo  
Kế toán trưởng

Vũ Hiền  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	50.785.568.927	83.810.343.543	231.825.860.364	1.057.126.902.631
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.785.568.927	83.810.343.543	231.825.860.364	1.057.126.902.631
11	4. Giá vốn hàng bán	23	38.109.543.910	71.982.298.504	174.617.333.139	966.772.300.244
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.676.025.017	11.828.045.039	57.208.527.225	90.354.602.387
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	11.578.960.556	11.128.882.511	112.567.343.984	116.568.910.971
22	7. Chi phí tài chính	25	22.574.108.063	18.754.174.683	77.120.228.267	88.087.684.065
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.188.694.472	18.013.980.327	77.766.112.330	84.299.301.783
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		39.359.382.875	(39.310.964.715)	85.112.269.598	(8.659.207.757)
25	9. Chi phí bán hàng	26	2.616.590.798	3.604.902.247	7.848.549.604	8.674.706.061
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.660.557.538	6.854.109.613	34.484.098.491	26.299.980.565
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.763.112.049	(45.567.223.708)	135.435.264.445	75.201.934.910
31	12. Thu nhập khác	28	(806.502.732)	(1.427.916.482)	2.241.029.195	1.406.759.094
32	13. Chi phí khác	29	2.552.854.390	(169.581.369)	7.783.688.367	1.824.623.179
40	14. Lợi nhuận khác		(3.359.357.122)	(1.258.335.113)	(5.542.659.172)	(417.864.085)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.403.754.927	(46.825.558.821)	129.892.605.273	74.784.070.825
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		95.912.371	292.705.119	1.040.039.189	2.287.965.308
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	352.630.049	20.664.208.850	(3.642.420.553)	19.110.777.433
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>24.955.212.507</u>	<u>(67.782.472.790)</u>	<u>132.494.986.637</u>	<u>53.385.328.084</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		21.222.043.254	(66.105.164.103)	129.768.307.883	48.960.206.163
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.733.169.253	(1.677.308.687)	2.726.678.754	4.425.121.921
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	243	(757)	1.487	(757)

  
Phan Thị Mến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hương Thảo  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hiền  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

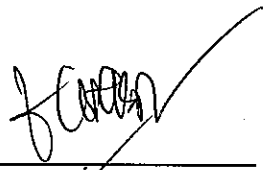
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

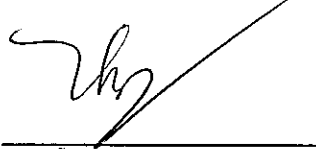
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

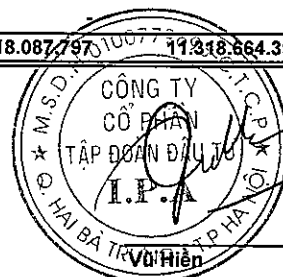
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.403.754.927	(46.825.558.821)	129.892.605.273	74.891.640.211
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.822.012.759	11.814.682.867	52.966.484.496	48.050.502.739
03	- Các khoản dự phòng		44.233.669	343.146.800	230.753.354	1.342.476.700
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(23.762.754)	-	(23.762.754)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.270.675.245)	26.694.474.494	(197.679.613.582)	(107.081.210.924)
06	- Chi phí lãi vay		22.188.694.472	18.013.980.327	77.766.112.330	84.299.301.783
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.188.020.582	10.016.962.913	63.176.341.871	101.478.947.755
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		45.038.437.279	62.139.032.278	18.420.838.428	173.019.982.902
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		2.674.445.793	5.758.422.303	9.861.882.317	(27.512.611.217)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		53.434.480.218	(6.075.279.923)	85.332.636.563	(10.012.284.737)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(47.962.370.828)	(484.456.652)	(44.097.362.856)	1.634.915.244
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		355.680.169	-	(5.932.921.656)	(2.626.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		8.448.475.545	(3.729.819.121)	(48.949.107.519)	(97.971.528.618)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.004.022)	(1.995.260.189)	(340.033.598)	(4.777.111.048)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.929.370.510)	-	(3.289.370.510)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.140.164.736	62.700.231.099	77.472.273.550	129.944.939.771
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.497.473.338)	(21.541.933.655)	(105.495.554.883)	(85.966.295.684)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	398.363.000	465.000.001	428.363.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.760.331.524)	(81.740.000.000)	(101.060.331.524)	(398.040.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.106.100.000	57.982.069.879	72.717.746.772	718.158.482.639
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(178.942.000.000)	(107.569.386)	(247.095.210.272)	(130.778.159.386)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		178.741.687.200	-	178.741.687.200	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.892.737.297	3.428.263.344	79.173.474.645	174.587.444.178
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(55.459.280.365)	(41.580.806.818)	(122.553.188.061)	278.389.834.747
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		168.500.000	-	168.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		108.693.468.691	10.974.389.973	369.280.045.148	598.986.076.630
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(134.665.860.306)	(41.990.486.115)	(346.941.553.040)	(985.266.335.092)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(25.875.000)	(125.501.000)	(16.855.127.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.803.891.615)	(31.041.971.142)	22.381.491.108	(403.135.385.462)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.123.007.244)	(9.922.546.861)	(22.699.423.403)	5.199.389.056

60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.441.671.638	43.940.634.658	34.018.087.797	28.818.698.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	11.318.664.394	34.018.087.797	11.318.664.394	34.018.087.797

  
 Phan Thị Mến  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Hương Thảo  
 Kế toán trưởng



  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Home Direct (Công ty con của Công ty) đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh Dịch vụ công thông tin từ tháng 4 năm 2018 dẫn đến các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 22), Giá vốn hàng bán (Thuyết minh 23), Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và các khoản mục liên quan giảm tương ứng.

**Cấu trúc Công ty**

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
2. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Đà Nẵng	52,95%	54,59%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
3. Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (i)	Hà Nội	72,64%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
4. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (ii)	Hà Nội	70,00%	70,00%	Dịch vụ
5. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Lào Cai	65,20%	76,41%	Đầu tư dự án thủy điện
6. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
7. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Thành phố Hồ Chí Minh	98,61%	98,61%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in
8. Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cừu Long	Cần Thơ	100,00%	89,00%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iii)	Hà Nội	72,86%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
10. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	Hà Nội	72,64%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
11. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (iii)	Hải Phòng	49,65%	80,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
12. Công ty CP Ong Trung Ương (iv)	Hà Nội	81,65%	96,22%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iv) Công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua Công ty TNHH Anvie từ ngày 05/03/2019.

1. Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	Hà Nội	26,94%	26,94%	Kinh doanh chứng khoán
2. Công ty CP Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (ii)	Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
3. Công ty CP Dược Phẩm ECO (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	19,81%	20,00%	Bàn lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
4. Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	Hà Nội	22,27%	35,00%	Kinh doanh phần mềm tài chính
5. Công ty CP Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (iv)	Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách
6. Công ty CP Điện Nông thôn Trà Vinh	Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

7  
1  
J  
F  
A  
1  
C  
=

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

#### **2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

#### **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận chi tiết theo từng công trình, dự án. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được tạm ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc thực hiện hoàn thành đã được nghiệm thu và hồ sơ xác định giá trị khối lượng hoàn thành đã được chấp nhận thanh toán và nhà thầu phát hành hóa đơn. Giá trị tạm ghi nhận ban đầu theo hóa đơn thanh toán sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán khi đã có Quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa Công ty với Nhà thầu và đã có hóa đơn điều chỉnh do nhà thầu phát hành.

#### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán điện thương phẩm*

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện tại thời điểm cuối tháng.

### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

## **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.021.005.216	713.366.678
Tiền gửi ngân hàng	7.297.659.178	9.301.022.489
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	24.003.698.630
	<b>11.318.664.394</b>	<b>34.018.087.797</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	25.657.016.853	-
- Trung tâm tính cước và Thanh khoản Công ty Thông tin di động	-	-	11.840.737.219	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	12.611.669.458	-	15.394.055.518	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.261.969.745	(229.522.140)	746.783.862	(229.522.140)
	<b>16.873.639.203</b>	<b>(229.522.140)</b>	<b>53.638.593.452</b>	<b>(229.522.140)</b>

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Licogi 15	-	-	2.432.371.970	-
- Viện kỹ thuật Công trình	1.417.400.000	-	1.417.400.000	-
- Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10.498.036.983	-	10.498.036.983	-
- Các nhà cung cấp khác	10.781.122.113	-	8.205.786.693	-
	<b>22.696.559.096</b>	<b>-</b>	<b>22.553.595.646</b>	<b>-</b>

## 7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (i)	331.000.000.000	-	300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát (ii)	11.393.000.000	-	2.690.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thanh Tùng (iii)	-	-	3.207.900.000	-
- Ông Đinh Văn Sáu (iii)	-	-	10.027.500.000	-
- Bà Lương Thị Linh (iii)	-	-	7.138.500.000	-
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc (iii)	308.995.513	(308.995.513)	308.995.513	(308.995.513)
- Công ty CP Xây dựng Ngầm Hà Nội (iv)	3.150.000.000	-	600.000.000	-
- Ông Nguyễn Mạnh Duyến (v)	9.000.000.000	-	34.000.000.000	-
- Ông Lê Việt Bắc (v)	49.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác (iii)	5.572.295.307	(1.028.000.000)	1.710.000.000	(1.028.000.000)
	<b>409.424.290.820</b>	<b>(1.336.995.513)</b>	<b>359.682.895.513</b>	<b>(1.336.995.513)</b>

(i) Hợp đồng cho vay giữa các công ty con của Công ty với Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay; lãi suất vay vốn được quy định trong từng hợp đồng vay, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay.

(ii) Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay; lãi suất vay vốn được quy định trong từng hợp đồng vay, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay.

(iii) Các khoản cho vay theo các hợp đồng, không lãi suất, thời hạn không xác định.

(iv) Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐVV/NHN-BH ngày 18/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty CP Xây dựng Ngầm Hà Nội để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, nhà thầu phụ phục vụ thi công hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B. Thời gian cho vay tối đa 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 14%/360 ngày. Tài sản thế chấp là giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán.

(v) Khoản vay không kỳ hạn theo hợp đồng số 2108/2018/HĐVĐT ngày 21/08/2018 giữa Công ty và ông Nguyễn Mạnh Duyên, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là tiền và chứng khoán hình thành từ khoản vay hoặc các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương ứng bằng giá trị khoản vay.

## 8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	25.198.096.222	-	24.378.580.658	-
- Tạm ứng	15.288.508.397	-	6.392.535.038	-
- Ký cược, ký quỹ	1.109.280.000	-	1.166.440.000	-
- Bà Phan Thị Mến	-	-	-	-
- Phải thu khác	16.225.473.113	(814.749.460)	12.809.642.906	(814.749.460)
+ Nhân viên tạm ứng đã nghỉ việc	757.298.760	(757.298.760)	757.298.760	(757.298.760)
+ Các khoản khác	15.468.174.353	(57.450.700)	12.052.344.146	(57.450.700)
	<b>57.821.357.732</b>	<b>(814.749.460)</b>	<b>44.747.198.602</b>	<b>(814.749.460)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	11.517.940.000	-	4.051.750.000	-
	<b>11.517.940.000</b>	<b>-</b>	<b>4.051.750.000</b>	<b>-</b>

## 9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.840.604.947	-	373.724.522	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.090.518.635	-	-	-
- Thành phẩm	982.093.157	-	-	-

- Hàng hóa	43.789.125.361	(110.703.214)	58.300.901.334	-
	<b>48.812.743.539</b>	<b>(110.703.214)</b>	<b>58.674.625.856</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
+ Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân (i)	5.416.176.821	6.385.220.948
+ Dự án Tòa nhà văn phòng tại TP Hồ Chí Minh (ii)	5.564.717.571	5.564.717.571
+ Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu (iii)	147.326.862.478	117.186.536.179
+ Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Phàng B (iv)	159.459.935.045	95.643.667.369
+ Dự án khác	4.500.709.621	628.731.851
	<b>322.268.401.536</b>	<b>225.408.873.918</b>

(i) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 đồng, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(ii) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In là chủ đầu tư.

(iii) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ đồng, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m2 tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

(iv) Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 489/QĐ-UBND do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 14/02/2017 với tổng mức đầu tư là: 174.550.000.000 đồng, tổng diện tích sử dụng đất là 13,545 ha tại xã Nậm Khánh, xã Nậm Đét, xã Bản Liên, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư.  
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B có công suất lắp máy 4,5MW tại xã Nậm Khánh, huyện Hà Bắc, tỉnh Lào Cai.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
--	-------------------	-------------------

a) Ngắn hạn

- Chi phí bảo hiểm	49.734.570	35.428.846
- Chi phí thuê văn phòng	102.818.185	161.727.278
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	446.913.855	369.378.629
- Các khoản khác	83.847.487	40.930.897

<b>683.314.097</b>	<b>607.465.650</b>
--------------------	--------------------

**b) Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.081.565.456
- Chi phí sửa chữa cải tạo	209.189.855	381.877.977
- Các khoản khác	155.333.165.339	984.346.473

<b>155.542.355.194</b>	<b>2.447.789.906</b>
------------------------	----------------------

**15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 06.

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Cơ điện Zhejiang Jinlun	3.898.397.031	-	2.855.422.651	2.855.422.651
- Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	5.161.571.238	-	5.403.598.458	5.403.598.458
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	5.255.174.954	-	5.255.174.954	5.255.174.954
- Phải trả các đối tượng khác	13.688.733.392	-	5.319.673.280	5.319.673.280
	<b>28.003.876.615</b>	<b>-</b>	<b>18.833.869.343</b>	<b>18.833.869.343</b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 07.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	38.279.079.201	26.564.851.978
- Chi phí phát hành trái phiếu	3.450.000.000	3.900.000.000
- Chi phí phải trả khác	444.888.893	103.129.386
	<b>42.173.968.094</b>	<b>30.567.981.364</b>

## 20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	120.340	120.340
- Kinh phí công đoàn	673.107.219	505.750.474
- Bảo hiểm xã hội	265.650.589	892.500
- Bảo hiểm y tế	-	36.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	106.000
- Lãi vay phải trả	1.400.230.865	7.352.160.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.065.400.000	65.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.885.296.000	76.129.605.455
- Phải trả về phí tài nguyên và dịch vụ môi trường rừng	-	1.748.238.228
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.550.151.967	18.612.380
	<b>161.839.956.980</b>	<b>85.820.921.877</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.156.247.720	500.000.000
	<b>2.156.247.720</b>	<b>500.000.000</b>

## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76	478.965.000.000	53,76
- Các cổ đông khác	412.017.480.000	46,24	412.017.480.000	46,24
	<b>890.982.480.000</b>	<b>100</b>	<b>890.982.480.000</b>	<b>100</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	890.982.480.000	890.982.480.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	890.982.480.000	890.982.480.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.011.047.000	49.337.358.455
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	43.647.374.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	43.647.374.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	125.751.000	16.855.127.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	16.855.127.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng đối trừ công nợ	-	-

+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước -

- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm

**75.885.296.000**

**76.129.605.455**

**d) Cổ phiếu**

31/12/2019

01/01/2019

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

89.098.248

89.098.248

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

89.098.248

89.098.248

- *Cổ phiếu phổ thông*

89.098.248

89.098.248

Số lượng cổ phiếu được mua lại (*cổ phiếu quỹ*)

(1.803.500)

(1.803.500)

- *Cổ phiếu phổ thông*

(1.803.500)

(1.803.500)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

87.294.748

87.294.748

- *Cổ phiếu phổ thông*

87.294.748

87.294.748

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)

10.000

10.000

**e) Các quỹ của công ty**

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Quỹ đầu tư phát triển

11.135.720.799

11.135.720.799

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

587.398.219

587.398.219

**11.723.119.018**

**11.723.119.018**

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Quý 4 năm 2019

Quý 4 năm 2018

VND

VND

Doanh thu bán điện thương phẩm

22.106.351.490

28.333.821.052

Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ cổng thông tin (i)

3.322.150.966

50.330.298.143

Doanh thu bán thành phẩm

16.959.706.405

396.038.100

Doanh thu bán hàng hóa

4.366.241.733

2.687.698.210

Doanh thu cung cấp dịch vụ

2.860.082.840

917.134.364

Doanh thu từ hợp tác kinh doanh (ii)

1.171.035.493

1.145.353.674

**50.785.568.927**

**83.810.343.543**

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Quý 4 năm 2019

Quý 4 năm 2018

VND

VND

Giá vốn bán điện thương phẩm

15.111.231.999

15.304.374.440

Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ cổng thông tin

4.649.964.096

49.410.546.962

Giá vốn của thành phẩm đã bán

12.980.908.871

472.455.111

Giá vốn của hàng hóa đã bán

1.775.003.919

2.360.868.762

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

2.507.966.732

3.305.185.634

Giá vốn từ hợp tác kinh doanh

1.084.468.293

1.128.867.595

**38.109.543.910**

**71.982.298.504**

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.181.442.210	35.022.032.015
Lãi bán các khoản đầu tư	1.397.449.810	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		(23.917.065.250)
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68.536	152.992
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	23.762.754
	<b>11.578.960.556</b>	<b>11.128.882.511</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền vay	22.188.694.472	18.013.980.327
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	(2.575.789.855)
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(7.231.735.062)	(12.937.746.049)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.269	20.485.400
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.159.429.879	15.899.647.857
Chi phí tài chính khác	457.692.505	333.597.003
	<b>22.574.108.063</b>	<b>18.754.174.683</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.406.337	261.622.184
Chi phí nhân công	1.248.766.210	2.477.099.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(109.359.908)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.412.471	495.023.052
Chi phí khác bằng tiền	594.365.688	371.157.960
	<b>2.616.590.798</b>	<b>3.604.902.247</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.458.937	678.088.301
Chi phí nhân công	3.909.645.423	3.099.529.806
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	55.365.437	231.917.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.522.203	173.002.581
Thuế, phí, và lệ phí	781.535.445	692.203.480
Chi phí dự phòng	39.214.500	4.115.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.316.390	1.251.693.058
Chi phí khác bằng tiền	3.828.499.203	271.255.844
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.590.698.662	452.303.562
	<b>9.660.557.538</b>	<b>6.854.109.613</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(465.000.000)	(410.453.909)
Tiền phạt thu được	(2.395.725.807)	11.000.000
Thu nhập khác	2.054.223.075	(1.028.462.573)
	<b>(806.502.732)</b>	<b>(1.427.916.482)</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	51.000.000	(474.198.053)
Các khoản bị phạt	1.531.347.796	(13.496.465)
Chi phí khác	970.506.594	318.113.149
	<b>2.552.854.390</b>	<b>(169.581.369)</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.182.150.059	15.865.809.922
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>17.182.150.059</b>	<b>15.865.809.922</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	71.065.372.172	42.830.856.736
- Số hoàn nhập thuế hoãn lại do bán Công ty con trong năm	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>71.065.372.172</b>	<b>42.830.856.736</b>

**c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	42.302.664
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.642.420.553)	19.068.474.769
	<b>(3.642.420.553)</b>	<b>19.110.777.433</b>

### 31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.222.043.254	(66.105.164.103)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.222.043.254	(66.105.164.103)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.294.748	87.294.748
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>243</b>	<b>(757)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm.

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.318.664.394	-	34.018.087.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.212.936.935	(1.413.726.685)	102.437.542.054
Các khoản cho vay	409.424.290.820	(1.336.995.513)	360.020.642.285
Đầu tư ngắn hạn	12.573.421.156	(797.582.000)	2.626.000.000
	<b>519.529.313.305</b>	<b>(3.548.304.198)</b>	<b>499.102.272.136</b>

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Vay và nợ		760.943.904.876	737.525.768.810
Phải trả người bán, phải trả khác		192.000.081.315	105.154.791.220
Chi phí phải trả		42.173.968.094	30.567.981.364

**995.117.954.285      873.248.541.394**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	
Đầu tư ngắn hạn	6.640.499.500
Đầu tư dài hạn	-
	<b>6.640.499.500</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	
Đầu tư ngắn hạn	1.500.378.300
	<b>1.500.378.300</b>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>			

Tiền và các khoản tương đương tiền	11.318.664.394	-	11.318.664.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.880.247.475	11.517.940.000	85.398.187.475
Các khoản cho vay	408.087.295.307	-	408.087.295.307

<b>493.286.207.176</b>	<b>11.517.940.000</b>	<b>504.804.147.176</b>
------------------------	-----------------------	------------------------

**Tại ngày 01/01/2019**

Tiền và các khoản tương đương tiền	34.018.087.797	-	34.018.087.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.341.520.454	4.051.750.000	101.393.270.454
Các khoản cho vay	358.345.900.000	337.746.772	358.683.646.772

<b>489.705.508.251</b>	<b>4.389.496.772</b>	<b>494.095.005.023</b>
------------------------	----------------------	------------------------

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	206.072.393.598	554.871.511.278	-	760.943.904.876
Phải trả người bán, phải trả khác	189.843.833.595	2.156.247.720	-	192.000.081.315
Chi phí phải trả	42.173.968.094	-	-	42.173.968.094
	<b>438.090.195.287</b>	<b>557.027.758.998</b>	<b>-</b>	<b>995.117.954.285</b>

**Tại ngày 01/01/2019**

Vay và nợ	223.451.388.892	466.777.100.928	47.297.278.990	737.525.768.810
Phải trả người bán, phải trả khác	104.654.791.220	500.000.000	-	105.154.791.220
Chi phí phải trả	30.567.981.364	-	-	30.567.981.364
	<b>358.674.161.476</b>	<b>467.277.100.928</b>	<b>47.297.278.990</b>	<b>873.248.541.394</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
<b>Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
- Cho thuê văn phòng, điện nước và tiền vận chuyển		609.083.460	655.112.753
- Dịch vụ quản lý văn phòng			707.558.133
- Gửi tiền có kỳ hạn		1.000.000.000	
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn		2.500.000.000	1.500.000.000
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa		464.893.139	43.081.115
- Thu tiền bán hàng hóa		464.893.139	431.394.114
<b>Giao dịch giữa Công ty TNHH Anvie và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		804.000.000	
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Ong Trung Ương</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa			41.851.194
- Mua hàng hóa, dịch vụ		-	2.771.000.650
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		96.412.006	-
- Gửi hỗ trợ lãi suất		1.000.000.000	-
- Người mua trả tiền trước		-	206.076.696
<b>Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.705.989	23.956.312

**Số dư giữa Công ty Cổ phần Ông Trung Công ty liên kết  
Ương và Công ty Chứng khoán  
VNDIRECT**

- Đặt cọc tiền thuê văn phòng 80.000.000.000

**Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty TNHH Cổ đông lớn  
Quản lý Đầu tư H&H**

- Cổ tức phải trả 62.858.550.000 62.858.550.000

**Số dư giữa Công ty mẹ và ông Vũ Hiền Chủ tịch HĐQT**

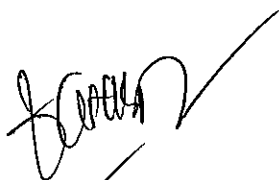
- Tạm ứng - 509.638.138

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	180.000.000	180.000.000
Trong đó, thu nhập của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	15.000.000	15.000.000

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Phan Thị Mến**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Hương Thảo**  
Kế toán trưởng



**Vũ Hiền**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Chương khoản kinh doanh**

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đang giá trị cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Vincom Retail (*)	2.626.000.000	1.828.418.000	(797.582.000)	2.626.000.000	1.500.378.300	(1.125.621.700)
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	4.973.146.331	4.610.357.731	-			-
Công ty CP Du lịch Bình Định	4.014.499.500			4.014.499.500		
Trái phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Đất Xanh	959.775.325					
	12.573.421.156	6.438.775.731	(797.582.000)	6.640.499.500	1.500.378.300	(1.125.621.700)

Công ty và các Công ty con đang sở hữu 53.778 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE) và 59.250 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM).  
Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2019.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết							
	Mã chứng khoán	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2019		01/01/2019		
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%	%	VND	%	VND
<b>Dầu tự vào công ty liên kết</b>							
ông ty CP Chứng khoán Direct (i)	VND	Tp. Hà Nội	26,94	26,94	910.855.688.467	26,94	827.277.873.536
ông ty CP Ong Trung ng (ii)		Tp. Hà Nội	-	-	(0)	19,00	36.801.158.660
ông ty Khoáng sản và ng thép Kim Sơn (iii)		Tỉnh Bắc Kạn	76,13	30,00	-	76,13	-
ông ty CP Dược phẩm O (vi)		Tp. Hồ Chí Minh	19,81	20,00		20,00	14.423.842.582
ông ty CP Giải pháp Phần m Tài chính (v)		Tp. Hà Nội	22,27	31,82	17.423.853.580	24,50	12.687.137.322
ông ty CP Du Lịch Dịch Hội An (vi)	HOT	Tỉnh Quảng Nam	20,01	20,01	18.151.508.507	20,01	56.777.285.905
ông ty CP Điện Nông ần Trà Vinh	DTV	Tỉnh Trà Vinh	20,36	20,36	55.703.715.353	20,36	18.827.503.395
					19.995.302.233		
					<b>1.022.130.068.141</b>		<b>966.794.801.400</b>

to thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết đã trở thành công ty con trong kỳ.

ông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA.

Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Gang thép Kim Sơn là 30%. Ngày 22/6/2015, Ban Quản lý các khu công nghiệp Thanh Bình (Bắc Kạn) đã ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với 02 dự án Đầu xây dựng khu liên hợp gang thép công suất 250.000 tấn/năm và Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nung tuyển quặng sắt công suất 600.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Khoáng sản Gang thép Kim Sơn.

Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect.

Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

#### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>u tư vào đơn vị khác</i>				
ông ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>

ng ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc định giá trị hợp lý.

ông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động kinh doanh chính
			Tỷ lệ lợi ích	quyết	
ng ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (i)	01 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	71%	71%	71%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật công trình, xây dựng công trình, buôn bán thực phẩm, quặng kim loại.

Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Cung ứng vật liệu Công trình. Công ty đăng ký góp 71,43% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt. Tại ngày 31/12/2018, Công đã góp đủ số vốn góp đăng ký.

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	665.705.836.406	288.843.400.585	3.746.245.453	1.988.548.965	71.491.193	960.355.522.602
Số tăng trong năm	7.811.579.795	2.104.562.087	1.000.919.440	22.124.363	-	11.165.345.950
- <i>Mua trong năm</i>	-	307.500.000	-	22.124.363	-	329.624.363
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Tăng do mua công ty con</i>	7.811.579.795	1.797.062.087	1.000.919.440	-	-	10.835.721.587
Số giảm trong năm	-	-	(3.330.790.908)	-	-	(3.330.790.908)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(3.330.790.908)	-	-	(3.330.790.908)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>673.517.416.201</b>	<b>290.947.962.672</b>	<b>1.416.373.985</b>	<b>2.010.673.328</b>	<b>71.491.193</b>	<b>968.190.077.644</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	153.044.266.236	121.594.757.109	1.550.429.988	1.201.177.022	31.657.981	277.422.288.336
Số tăng trong năm	30.271.164.939	20.969.128.777	1.039.961.683	16.821.828	5.894.988	52.529.132.480
- <i>Khấu hao trong năm</i>	24.565.945.273	19.292.894.728	91.042.243	16.821.828	5.894.988	43.972.599.060
- <i>Tăng do mua công ty con</i>	5.705.219.666	1.676.234.049	948.919.440	-	-	8.556.533.420
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.332.316.365)	-	-	(1.332.316.365)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>183.315.431.175</b>	<b>142.563.885.886</b>	<b>1.258.075.306</b>	<b>1.217.998.850</b>	<b>37.552.969</b>	<b>328.619.104.451</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	512.661.570.170	167.248.643.476	2.195.815.465	787.371.943	39.833.212	682.933.234.266
Tại ngày cuối năm	<b>490.201.985.026</b>	<b>148.384.076.786</b>	<b>158.298.679</b>	<b>792.674.478</b>	<b>33.938.224</b>	<b>639.570.973.193</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 635.006.701.674 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.520.458.860VND

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	77.000.000.000	8.842.559.442	557.795.984	86.400.355.426
Số tăng trong năm	-	221.068.000	-	221.068.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	110.534.000	-	110.534.000
- Tăng do hợp nhất KD	-	110.534.000	-	110.534.000
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>77.000.000.000</b>	<b>9.063.627.442</b>	<b>557.795.984</b>	<b>86.621.423.426</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	6.604.440.786	557.795.984	7.162.236.770
Số tăng trong năm	-	1.573.213.379	-	1.573.213.379
- Khấu hao trong năm	-	1.462.679.379	-	1.462.679.379
- Tăng khác	-	110.534.000	-	110.534.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>8.177.654.165</b>	<b>557.795.984</b>	<b>8.735.450.149</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	77.000.000.000	2.238.118.656	-	79.238.118.656
Tại ngày cuối năm	<b>77.000.000.000</b>	<b>885.973.277</b>	<b>-</b>	<b>77.885.973.277</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.059.951.934 VND

Phụ lục 04 : BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bát động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.537.500.000	12.156.660.263	16.694.160.263
Số tăng trong năm	-	580.404.223	580.404.223
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	580.404.223	580.404.223
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.537.500.000</b>	<b>12.737.064.486</b>	<b>17.274.564.486</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.648.174.202	4.648.174.202
Số tăng trong năm	-	196.455.002	196.455.002
- Khấu hao trong năm	-	196.455.002	196.455.002
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>4.844.629.204</b>	<b>4.844.629.204</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	4.537.500.000	7.508.486.061	12.045.986.061
Tại ngày cuối năm	<b>4.537.500.000</b>	<b>7.892.435.282</b>	<b>12.429.935.282</b>

**lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Công Trung ương	Cộng VND
<b>uyên giá</b>	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
dư đầu năm	68.298.850.000	51.860.000.000	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	-	137.762.489.503
trị lợi thế thương mại phát sinh	-	-	-	-	-	51.773.781.815	51.773.781.815
hiệu mua công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	-
giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
hành lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
hãm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>dư cuối năm</b>	<b>68.298.850.000</b>	<b>51.860.000.000</b>	<b>9.215.886.844</b>	<b>1.139.840.432</b>	<b>7.247.912.227</b>	<b>51.773.781.815</b>	<b>189.536.271.318</b>
<b>trị hao mòn lũy kế</b>							
dư đầu năm	68.298.850.000	51.860.000.000	1.382.383.025	1.139.840.432	2.174.373.669	-	124.855.447.126
phân bổ, tổn thất trong năm	-	-	921.521.485	-	724.791.223	4.314.481.818	5.960.794.526
g khác	-	-	-	-	-	-	-
m khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>dư cuối năm</b>	<b>68.298.850.000</b>	<b>51.860.000.000</b>	<b>2.303.904.510</b>	<b>1.139.840.432</b>	<b>2.899.164.892</b>	<b>4.314.481.818</b>	<b>130.816.241.652</b>
<b>trị còn lại</b>							
ngày đầu năm	-	-	7.833.503.819	-	5.073.538.558	-	12.907.042.377
ngày cuối năm	-	-	6.911.982.334	-	4.348.747.335	47.459.299.997	58.720.029.666

c 06 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>ngắn hạn</b>						
chức	90.100.000.000	90.100.000.000	245.225.692.734	312.141.553.040	23.184.139.694	23.184.139.694
hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-
ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (1)	90.100.000.000	90.100.000.000	245.225.692.734	312.141.553.040	23.184.139.694	23.184.139.694
<b>nhân</b>						
à Phan Thị Mến (2)	8.275.000.000	8.275.000.000	10.203.413.250	3.050.000.000	15.428.413.250	15.428.413.250
à Hoàng Thị Hải (2)	1.205.000.000	1.205.000.000	750.000.000	-	1.955.000.000	1.955.000.000
ng Lương Văn Chiến (2)	7.030.000.000	7.030.000.000	2.933.887.250	1.100.000.000	8.863.887.250	8.863.887.250
là Phan Thị Bích Thủy (2)	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
BNV (3)	-	-	5.300.000.000	1.500.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1.219.526.000	450.000.000	769.526.000	769.526.000
hiếu dài hạn đến hạn trả (5)	125.076.388.892	125.076.388.892	167.459.840.654	125.076.388.892	167.459.840.654	167.459.840.654
hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (4)	61.576.388.892	61.576.388.892	-	61.576.388.892	-	-
	63.500.000.000	63.500.000.000	167.459.840.654	63.500.000.000	167.459.840.654	167.459.840.654
<b>dài hạn</b>						
hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (4)	230.959.840.654	230.959.840.654	-	230.959.840.654	-	-
hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (6)	47.297.278.990	47.297.278.990	43.700.465.164	-	90.997.744.154	90.997.744.154
hiếu phát hành	360.893.649.166	360.893.649.166	149.550.000.000	61.069.882.042	449.373.767.124	449.373.767.124
ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (1)	-	-	14.500.000.000	-	14.500.000.000	14.500.000.000
<b>đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>639.150.768.810</b>	<b>639.150.768.810</b>	<b>207.750.465.164</b>	<b>292.029.722.696</b>	<b>554.871.511.278</b>	<b>554.871.511.278</b>
	(125.076.388.892)	(125.076.388.892)	(167.459.840.654)	(125.076.388.892)	(167.459.840.654)	(167.459.840.654)

đến hạn trả sau 12 tháng

514.074.379.918      514.074.379.918

387.411.670.624      387.411.670.624

**tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

án vay theo Hợp đồng số 0404/2018/HBVV/IPAF-TL ngày 04/04/2018 giữa Công ty TNHH Một thành viên Tài chính IPA (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư liên kết: Mục đích vay là phục vụ cho đầu tư kinh doanh, lãi suất 10,8%/năm. Hợp đồng vay theo hình thức cầm cố, tài sản đảm bảo là 4.400.000 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (mã chứng khoán VND), mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị 132.000.000.000 VND.

hợp đồng vay giữa Công ty con của Công ty với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.

**tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

án vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HDTĐBT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo: thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng do Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 510 tỷ đồng, thời hạn trả nợ gốc 7 năm, kể từ tháng 5/2013, lãi suất tiền vay thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư, tổng giá trị tài sản thế chấp dự tính là 789.746.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Home Direct (Công ty con của Công ty): Trái phiếu phát hành đợt 5. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng đã phát hành là 1.000.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 2 năm; Lãi suất cố định 10%/năm. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng phát hành là 1.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty): Trái phiếu phát hành đợt 1, đợt 2. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của công ty, chủ yếu phần bổ sung cho hoạt động: đầu tư dự án, nâng cấp các dự án, xây dựng nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện, đầu tư các công trình nguồn và lưới điện, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh nhằm tối ưu hóa nguồn tiền nhân rồi và các hoạt động kinh doanh khác. Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 100.000 đồng/trái phiếu. Hạn trả trái phiếu 3 năm; Lãi suất cố định 10%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành cho hai đợt này là 0.000 đồng.

án vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 190/KHDN-HBT/2017 ngày 28/12/2017 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo để thanh toán các nhà thầu thi công xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B do Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 100 tỷ, thời hạn trả nợ là 10 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên (31/01/2018). Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vay bao gồm toàn bộ giá trị công trình, thiết bị, tài sản hình thành từ Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B; 04 triệu cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect; 02 triệu cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA và bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Hiến trong thời gian xây dựng.

**Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	124.613.457	671.278.628	21.123.807.748	20.771.268.099	68.113.660	967.318.480
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.346.538.713	292.705.119	1.075.004.803	340.033.598	1.346.538.713	1.029.714.732
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	242.006.321	2.797.289.382	2.675.068.496	13.539.551	377.766.758
- Thuế Tài nguyên	-	440.193.390	8.862.622.349	8.919.123.821	-	383.691.918
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	46.395.143.611	34.083.964.850	74.057.176.165	3.000	6.421.995.057
- Các loại thuế khác	19.387.204	-	1.860.048.030	1.849.276.952	969.761	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.164.964.874	2.174.361	18.054.062.360	15.889.097.486	7.706.126	2.174.361
	<b>3.655.504.248</b>	<b>48.043.501.430</b>	<b>87.856.799.522</b>	<b>124.501.044.617</b>	<b>1.436.870.811</b>	<b>9.182.661.306</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

c 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

g đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
đầu năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	391.750.660.215	276.556.514.294	1.620.604.060.244
ng năm trước	-	-	-	-	-	-	48.960.206.163	4.425.121.921	53.385.328.084
hối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-	(44.253.612.128)	-	(44.253.612.128)
Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(536.133.113)	(183.866.887)	(720.000.000)
ý liên kết phân phối	-	-	-	-	-	-	(15.762.835.451)	-	(15.762.835.451)
ận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ợng do công ty liên	-	-	-	-	-	-	1.356.978.348	-	1.356.978.348
i cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(10.841.660)	118.411.046	107.569.386
ợng do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
g ty con và công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-
hác	-	-	-	-	-	-	(1.321.370.347)	(184.787.051)	(1.506.157.398)
cuối năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	380.183.052.027	280.731.393.323	1.613.211.331.085
đầu năm nay	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	380.183.052.027	280.731.393.323	1.613.211.331.085
ón trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trong năm nay	-	-	-	-	-	-	129.768.307.883	2.726.678.754	132.494.986.637
lo mua cty con trong kì	-	-	-	-	-	-	(23.228.857.680)	115.032.880.435	91.804.022.755
o HĐQT	-	-	-	-	-	-	(352.771.803)	(187.228.197)	(540.000.000)
hối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(125.501.000)	-	(125.501.000)
y đổi tỷ lệ lợi ích tại cty	-	-	-	-	-	-	(89.563.324.383)	60.460.751.765	(29.102.572.618)
hiảm khác	-	-	-	-	-	-	1.742.655.234	-	1.742.655.234
cuối năm nay	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	398.423.560.278	458.764.476.080	1.809.484.922.093